



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 3 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lâm Du An  
Ông Đoàn Tiến Dũng  
Ông Đinh Văn Thuận  
Bà Nguyễn Thị Bích Hà  
Ông Lê Viết Quý

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Hiền  
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp  
Bà Nguyễn Thị Bích

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Viết Quý  
Ông Nguyễn Văn Biên  
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm  
Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**

### **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Viết Quý

Giám đốc kiêm Người Đại diện theo Pháp luật

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

2042-00

NHÂN  
CÔNG TY TNHH  
PMG

CHỖ HỒ CHỮ



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00431-26-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

|                                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                        |            |             |                        |                                  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)</b> | <b>100</b> |             | <b>338.868.347.155</b> | <b>340.528.333.638</b>           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                             | <b>110</b> | <b>9</b>    | <b>48.113.841.100</b>  | <b>4.398.913.681</b>             |
| Tiền                                                                  | 111        |             | 23.113.841.100         | 4.398.913.681                    |
| Các khoản tương đương tiền                                            | 112        |             | 25.000.000.000         | -                                |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                      | <b>120</b> |             | <b>195.692.380.140</b> | <b>229.636.777.401</b>           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                       | 123        | 10          | 195.692.380.140        | 229.636.777.401                  |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                    | <b>130</b> |             | <b>51.908.649.659</b>  | <b>58.909.775.771</b>            |
| Phải thu của khách hàng                                               | 131        | 11          | 50.667.038.020         | 57.712.595.820                   |
| Trả trước cho người bán                                               | 132        |             | 1.059.419.858          | 1.197.179.951                    |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                | 135        |             | 182.191.781            | -                                |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                   | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>42.223.406.481</b>  | <b>45.238.535.876</b>            |
| Hàng tồn kho                                                          | 141        |             | 51.348.769.816         | 54.645.163.624                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                        | 142        |             | (9.125.363.335)        | (9.406.627.748)                  |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                          | <b>160</b> |             | <b>930.069.775</b>     | <b>2.344.330.909</b>             |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                          | 161        |             | 930.069.775            | 1.409.108.201                    |
| Thuế phải thu Nhà nước                                                | 163        |             | -                      | 935.222.708                      |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 270)</b>              | <b>200</b> |             | <b>57.931.887.165</b>  | <b>61.795.265.712</b>            |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                     | <b>210</b> |             | <b>10.000.000</b>      | <b>10.000.000</b>                |
| Phải thu dài hạn khác                                                 | 215        |             | 10.000.000             | 10.000.000                       |
| <b>Tài sản cố định</b>                                                | <b>220</b> |             | <b>53.233.208.001</b>  | <b>57.074.415.800</b>            |
| Tài sản cố định hữu hình                                              | 221        | 13          | 52.897.239.196         | 56.707.334.973                   |
| Nguyên giá                                                            | 222        |             | 723.075.478.214        | 719.850.478.214                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 223        |             | (670.178.239.018)      | (663.143.143.241)                |
| Tài sản cố định vô hình                                               | 227        |             | 335.968.805            | 367.080.827                      |
| Nguyên giá                                                            | 228        |             | 1.854.673.741          | 1.854.673.741                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                | 229        |             | (1.518.704.936)        | (1.487.592.914)                  |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                           | <b>270</b> |             | <b>4.688.679.164</b>   | <b>4.710.849.912</b>             |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                           | 271        | 14          | 2.794.554.405          | 2.749.552.829                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                        | 272        |             | 1.894.124.759          | 1.961.297.083                    |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                                 | <b>280</b> |             | <b>396.800.234.320</b> | <b>402.323.599.350</b>           |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|----------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                              |            |             |                        |                                  |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                          | <b>300</b> |             | <b>90.048.264.464</b>  | <b>87.362.194.832</b>            |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                            | <b>310</b> |             | <b>89.703.004.006</b>  | <b>87.018.837.165</b>            |
| Phải trả người bán                                            | 311        | 15          | 10.322.735.526         | 11.348.445.930                   |
| Người mua trả tiền trước                                      | 312        |             | 495.001                | -                                |
| Phải trả cổ tức                                               | 313        |             | 391.875.000            | 313.500.000                      |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                        | 314        | 16          | 64.158.929.417         | 59.676.226.229                   |
| Phải trả người lao động                                       | 315        |             | 1.187.852.351          | 2.306.089.000                    |
| Chi phí phải trả                                              | 316        |             | 1.382.397.480          | 1.362.688.880                    |
| Phải trả ngắn hạn khác                                        | 320        | 17          | 9.008.219.497          | 7.413.221.117                    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 323        | 18          | 3.250.499.734          | 4.598.666.009                    |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                             | <b>330</b> |             | <b>345.260.458</b>     | <b>343.357.667</b>               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 343        |             | 345.260.458            | 343.357.667                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>306.751.969.856</b> | <b>314.961.404.518</b>           |
| Vốn cổ phần                                                   | 411        | 20          | 180.000.000.000        | 180.000.000.000                  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 180.000.000.000        | 180.000.000.000                  |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                       | 414        |             | 6.157.486.522          | 6.157.486.522                    |
| Quỹ đầu tư phát triển                                         | 418        | 22          | 33.968.770.588         | 33.968.770.588                   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 420        |             | 86.625.712.746         | 94.835.147.408                   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 68.896.520.907         | 69.797.455.490                   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm              | 420b       |             | 17.729.191.839         | 25.037.691.918                   |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b> |             | <b>396.800.234.320</b> | <b>402.323.599.350</b>           |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thanh Hà  
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Thị Thanh Ngọc  
Kế toán trưởng



Lê Viết Quý  
Giám đốc kiêm  
Người Đại diện theo Pháp luật

042-00  
NHÂN  
TỶ TÍN  
PMG  
Ổ HỒ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          |              |                    | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b>                 | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                                | <b>01</b>    | <b>24</b>          | <b>288.922.156.395</b>                   | <b>245.912.439.052</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                                  | <b>11</b>    | <b>25</b>          | <b>258.107.994.589</b>                   | <b>233.465.711.267</b>   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                                      | <b>20</b>    |                    | <b>30.814.161.806</b>                    | <b>12.446.727.785</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                            | 22           | 26                 | 5.344.054.373                            | 4.769.601.554            |
| Chi phí tài chính                                                                        | 23           |                    | 411.285.641                              | 40.750.684               |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                                                          | 24           |                    | <i>411.285.641</i>                       | <i>40.750.684</i>        |
| Chi phí bán hàng                                                                         | 25           | 27                 | 1.102.831.077                            | 1.376.101.838            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                             | 26           | 28                 | 8.890.464.528                            | 8.940.805.759            |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>25.753.634.933</b>                    | <b>6.858.671.058</b>     |
| Thu nhập khác                                                                            | 31           |                    | 390.128.178                              | 97.793.061               |
| Chi phí khác                                                                             | 32           |                    | 17.745.251                               | 1.185.480                |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác</b><br><b>(40 = 31 - 32)</b>                            | <b>40</b>    |                    | <b>372.382.927</b>                       | <b>96.607.581</b>        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                             | <b>50</b>    |                    | <b>26.126.017.860</b>                    | <b>6.955.278.639</b>     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                       | <b>51</b>    | <b>30</b>          | <b>5.351.028.636</b>                     | <b>1.523.199.144</b>     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        | <b>52</b>    | <b>30</b>          | <b>67.172.324</b>                        | <b>37.694.543</b>        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                       | <b>60</b>    |                    | <b>20.707.816.900</b>                    | <b>5.394.384.952</b>     |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                 |              |                    |                                          | <b>(Điều chỉnh lại)</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                 | 70           | 31                 | 991                                      | 208                      |

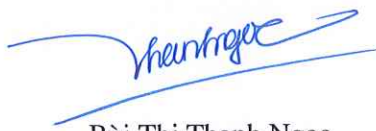
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Hà  
Kế toán



Bùi Thị Thanh Ngọc  
Kế toán trưởng



Lê Việt Quý  
Giám đốc kiêm  
Người Đại diện theo Pháp luật



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

|                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                             |       |             |                                                       |                  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                        | 01    |             | 26.126.017.860                                        | 6.955.278.639    |
| Điều chỉnh cho các khoản                                            |       |             |                                                       |                  |
| Khấu hao và phân bổ                                                 | 02    |             | 7.066.207.799                                         | 7.210.629.413    |
| Các khoản dự phòng                                                  | 03    |             | (279.361.622)                                         | (30.852.707)     |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                               | 05    |             | (5.344.054.373)                                       | (4.769.601.554)  |
| Chi phí đi vay                                                      | 06    |             | 411.285.641                                           | 40.750.684       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08    |             | 27.980.095.305                                        | 9.406.204.475    |
| Biến động các khoản phải thu                                        | 09    |             | 7.198.617.919                                         | 7.745.352.788    |
| Biến động hàng tồn kho                                              | 10    |             | 3.296.393.808                                         | 31.448.455.976   |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                    | 11    |             | (60.430.991)                                          | 35.151.360.771   |
| Biến động chi phí chờ phân bổ                                       | 12    |             | 434.036.850                                           | 109.055.322      |
|                                                                     |       |             | 38.848.712.891                                        | 83.860.429.332   |
| Chi phí đi vay đã trả                                               | 14    |             | (411.285.641)                                         | (40.750.684)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | 15    |             | -                                                     | (10.000.000.000) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                              | 17    |             | (3.194.412.366)                                       | (3.005.914.051)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 20    |             | 35.243.014.884                                        | 70.813.764.597   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                 |       |             |                                                       |                  |
| Tiền chi mua tài sản cố định                                        | 21    |             | (3.712.722.318)                                       | (594.340.000)    |
| Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                           | 23    |             | (294.000.000.000)                                     | (55.000.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                           | 24    |             | 327.700.000.000                                       | 10.000.000.000   |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                               | 27    |             | 5.406.259.853                                         | 4.471.166.212    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           | 30    |             | 35.393.537.535                                        | (41.123.173.788) |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

|                                                              | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------|------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                       |       |             |                                                       |                  |
| Tiền thu từ đi vay                                           | 33    |             | 261.570.992.896                                       | 51.000.000.000   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34    |             | (261.570.992.896)                                     | (51.000.000.000) |
| Tiền chi trả cổ tức                                          | 36    |             | (26.921.625.000)                                      | (18.008.546.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                 | 40    |             | (26.921.625.000)                                      | (18.008.546.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)        | 50    |             | 43.714.927.419                                        | 11.682.044.109   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                    | 60    |             | 4.398.913.681                                         | 204.809.224.918  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50 + 60) | 70    | 9           | 48.113.841.100                                        | 216.491.269.027  |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Thanh Hà  
Kế toán

Người duyệt:

Bùi Thị Thanh Ngọc  
Kế toán trưởngLê Việt Quý  
Giám đốc kiêm  
Người Đại diện theo Pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 374/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là “BSH”.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; và xuất – nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát và các loại hương liệu để sản xuất bia, rượu và nước giải khát.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 140 nhân viên (1/1/2026: 139 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản lãi phải thu tương ứng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu này được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác (Thuyết minh 4(d)).

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

**Tỷ lệ dự phòng**

|                            |      |
|----------------------------|------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%  |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%  |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%  |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(c), trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ở khoản mục phải thu khác.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 2 – 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 7 – 10 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 15 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(ii) Giấy phép môi trường**

Giấy phép môi trường được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Giấy phép môi trường bao gồm các chi phí cần thiết liên quan trực tiếp để có được giấy phép. Giấy phép môi trường được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(i) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(j)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác.

**(j) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Công ty trở nên vô điều kiện.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(i), từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận ở khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

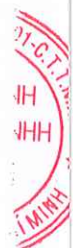
**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.



**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí sản xuất và kinh doanh**

Chi phí sản xuất và kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**5. Tính thời vụ của hoạt động**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Các hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

**6. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã đưa ra một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với ước tính trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc ước tính được lập trong cùng kỳ năm trước.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể nào về cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**8. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bia. Các hoạt động khác là kinh doanh rượu và nước giải khát. Trong kỳ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài. Công ty không có doanh thu xuất khẩu và do đó thông tin tài chính được báo cáo phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|--------------------------------|------------------|-----------------|
|                                | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                       | 107.705.612      | 48.226.806      |
| Tiền gửi ngân hàng (a)         | 23.006.135.488   | 4.350.686.875   |
| Các khoản tương đương tiền (b) | 25.000.000.000   | -               |
|                                | 48.113.841.100   | 4.398.913.681   |

**(a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:**

|                                                            | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Tên ngân hàng</b>                                       |                  |                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam |                  |                 |
| – Chi nhánh Mỹ Đình                                        | 21.001.368.825   | 1.789.279.475   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         |                  |                 |
| – Chi nhánh Kỳ Đồng                                        | 628.583.558      | 1.027.093.952   |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội      | 523.219.405      | 700.927.989     |
| Các ngân hàng khác                                         | 852.963.700      | 833.385.459     |
|                                                            | 23.006.135.488   | 4.350.686.875   |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

- (b) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2026: Không).

Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                                            | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Tên ngân hàng</b>                                       |                  |                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 25.000.000.000   | -               |
| – Chi nhánh Mỹ Đình                                        |                  |                 |

## 10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,75% một năm (1/1/2026: 4,75% một năm).

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

|                                                            | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|
| <b>Tên ngân hàng</b>                                       |                  |                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam          | 103.720.438.358  | 143.463.444.522                  |
| – Chi nhánh Nam Thăng Long                                 |                  |                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 91.971.941.782   | 76.172.031.509                   |
| – Chi nhánh Mỹ Đình                                        |                  |                                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | -                | 10.001.301.370                   |
| – Chi nhánh Kỳ Đồng                                        |                  |                                  |
|                                                            | 195.692.380.140  | 229.636.777.401                  |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                                | <b>30/6/2026</b>      |                 | <b>1/1/2026</b>       |                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> |
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia -<br>Rượu - Nước Giải khát<br>Sài Gòn | 50.413.551.674        | -               | 57.530.582.993        | -               |
| Các khách hàng khác                                            | 253.486.346           | -               | 182.012.827           | -               |
|                                                                | <b>50.667.038.020</b> | <b>-</b>        | <b>57.712.595.820</b> | <b>-</b>        |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                                                     | <b>30/6/2026</b>      |                 | <b>1/1/2026</b>       |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                                     | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Dự phòng</b> |
|                                                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b><br>Tổng Công ty Cổ phần Bia -<br>Rượu - Nước Giải khát<br>Sài Gòn | 50.413.551.674        | -               | 57.530.582.993        | -               |
| <b>Bên liên quan khác</b><br>Công ty TNHH MTV<br>Thương mại Bia Sài Gòn             | 203.802.007           | -               | 101.903.440           | -               |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

|                                        | <b>30/6/2026</b>       |                         | <b>1/1/2026</b>        |                         |
|----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng đang đi đường                     | -                      | -                       | 9.367.193              | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 16.771.131.673         | -                       | 18.039.973.036         | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 11.834.673.267         | (9.125.363.335)         | 13.343.372.397         | (9.406.627.748)         |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 12.306.404.956         | -                       | 13.513.111.706         | -                       |
| Sản phẩm                               | 10.435.625.165         | -                       | 9.739.339.292          | -                       |
| Hàng hóa                               | 934.755                | -                       | -                      | -                       |
|                                        | <b>51.348.769.816</b>  | <b>(9.125.363.335)</b>  | <b>54.645.163.624</b>  | <b>(9.406.627.748)</b>  |

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn ở sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp, giờ máy hoạt động, v.v.), nhằm đảm bảo việc xác định giá thành sản phẩm được phản ánh hợp lý và nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong kỳ, Công ty đã xác định một số hàng tồn kho có dấu hiệu luân chuyển chậm và quyết định trích lập dự phòng đối với các mặt hàng tồn kho này theo các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng của Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 9.125 triệu VND (1/1/2026: 9.407 triệu VND) phụ tùng chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
|                             | <b>30/6/2026<br/>VND</b>                 | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                | 9.406.627.748                            | 9.738.815.407            |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (281.264.413)                            | (111.716.099)            |
| Số dư cuối kỳ               | <b>9.125.363.335</b>                     | <b>9.627.099.308</b>     |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá             | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND        |
|------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ           | 58.127.038.224             | 648.324.200.896         | 7.907.289.410              | 5.491.949.684          | 719.850.478.214 |
| Tăng trong kỳ          | -                          | 3.225.000.000           | -                          | -                      | 3.225.000.000   |
| Số dư cuối kỳ          | 58.127.038.224             | 651.549.200.896         | 7.907.289.410              | 5.491.949.684          | 723.075.478.214 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                            |                         |                            |                        |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 37.898.204.191             | 612.148.980.397         | 7.769.688.604              | 5.326.270.049          | 663.143.143.241 |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.264.302.126              | 5.720.800.007           | 31.249.998                 | 18.743.646             | 7.035.095.777   |
| Số dư cuối kỳ          | 39.162.506.317             | 617.869.780.404         | 7.800.938.602              | 5.345.013.695          | 670.178.239.018 |
| Giá trị còn lại        |                            |                         |                            |                        |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 20.228.834.033             | 36.175.220.499          | 137.600.806                | 165.679.635            | 56.707.334.973  |
| Số dư cuối kỳ          | 18.964.531.907             | 33.679.420.492          | 106.350.808                | 146.935.989            | 52.897.239.196  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 564.557 triệu VND (1/1/2026: 548.284 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng (theo giá trị còn lại):

|                                | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Nhà máy                        | 18.746.266.049                 | 19.996.017.119                |
| Hệ thống thiết bị tank lên men | 6.948.606.023                  | 7.816.598.447                 |
| Hệ thống phân tách bia         | 6.747.173.763                  | 7.468.009.095                 |
| Khác                           | 20.455.193.361                 | 21.426.710.312                |
|                                | 52.897.239.196                 | 56.707.334.973                |

**14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                  | <b>Công cụ và</b><br><b>dụng cụ</b><br><b>VND</b> | <b>Khác</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng</b><br><b>VND</b> |
|------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 654.845.404                                       | 2.094.707.425             | 2.749.552.829             |
| Tăng trong kỳ    | 1.077.500.000                                     | 21.616.000                | 1.099.116.000             |
| Phân bổ trong kỳ | (400.903.632)                                     | (653.210.792)             | (1.054.114.424)           |
|                  | 1.331.441.772                                     | 1.463.112.633             | 2.794.554.405             |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                          | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | 7.666.694.498    | 4.252.726.098   |
| Công ty TNHH Liên Hành                                   | 920.920.000      | 289.731.750     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn       | 322.449.785      | 772.151.660     |
| Công ty Cổ phần STCOM Việt Nam                           | -                | 1.002.943.236   |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 1.412.671.243    | 5.030.893.186   |
|                                                          | 10.322.735.526   | 11.348.445.930  |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                          | <b>30/6/2026</b> | <b>1/1/2026</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                        |                  |                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn | 7.666.694.498    | 4.252.726.098   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                            |                  |                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn       | 322.449.785      | 772.151.660     |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh        | 30.132.000       | -               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co              | -                | 292.842.000     |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**16. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2026<br>VND | Phát sinh<br>VND | Đã nộp<br>VND     | Đã cân trừ<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------------|------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 53.059.677.891  | 302.130.713.696  | (302.645.575.114) | -                 | -                    | 52.544.816.473   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.551.657.497   | 59.019.463.289   | (40.630.620.220)  | (17.798.879.669)  | -                    | 7.141.620.897    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -               | 5.351.028.636    | -                 | -                 | (935.222.708)        | 4.415.805.928    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 64.890.841      | 517.574.065      | (525.778.787)     | -                 | -                    | 56.686.119       |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -               | 16.111.057       | (16.111.057)      | -                 | -                    | -                |
|                            | 59.676.226.229  | 367.034.890.743  | (343.818.085.178) | (17.798.879.669)  | (935.222.708)        | 64.158.929.417   |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|               | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>Phân loại lại</b> |
|---------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Nhận ký quỹ   | 8.117.700.000                  | 6.702.700.000                                         |
| Phải trả khác | 890.519.497                    | 710.521.117                                           |
|               | <hr/> 9.008.219.497            | <hr/> 7.413.221.117 <hr/>                             |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                                       | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b><br><b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>30/6/2025</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                          | 4.598.666.009                                                              | 4.173.551.848                  |
| Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 19)                     | 2.878.625.061                                                              | 2.163.131.910                  |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | (1.032.378.970)                                                            | (895.235.608)                  |
| Sử dụng trong kỳ                                      | (3.194.412.366)                                                            | (3.005.914.051)                |
|                                                       | <hr/> 3.250.499.734                                                        | <hr/> 2.435.534.099 <hr/>      |
| Số dư cuối kỳ                                         |                                                                            |                                |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>                       | 180.000.000.000            | 6.157.486.522                              | 33.968.770.588                           | 86.955.180.546                                       | 307.081.437.656     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                          | -                                          | -                                        | 5.394.384.952                                        | 5.394.384.952       |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                                        | -                          | -                                          | -                                        | (18.000.000.000)                                     | (18.000.000.000)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)               | -                          | -                                          | -                                        | (2.163.131.910)                                      | (2.163.131.910)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 18) | -                          | -                                          | -                                        | 895.235.608                                          | 895.235.608         |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                          | -                                          | -                                        | (88.348.899)                                         | (88.348.899)        |
| Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2024                        | -                          | -                                          | -                                        | (52.960.664)                                         | (52.960.664)        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>                      | 180.000.000.000            | 6.157.486.522                              | 33.968.770.588                           | 72.940.359.633                                       | 293.066.616.743     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                          | -                                          | -                                        | 24.146.268.583                                       | 24.146.268.583      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | -                          | -                                          | -                                        | (2.163.131.910)                                      | (2.163.131.910)     |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                          | -                                          | -                                        | (88.348.898)                                         | (88.348.898)        |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</b>                       | 180.000.000.000            | 6.157.486.522                              | 33.968.770.588                           | 94.835.147.408                                       | 314.961.404.518     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                          | -                                          | -                                        | 20.707.816.900                                       | 20.707.816.900      |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                                        | -                          | -                                          | -                                        | (27.000.000.000)                                     | (27.000.000.000)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)               | -                          | -                                          | -                                        | (2.878.625.061)                                      | (2.878.625.061)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (Thuyết minh 18) | -                          | -                                          | -                                        | 1.032.378.970                                        | 1.032.378.970       |
| Trích quỹ công tác xã hội                                      | -                          | -                                          | -                                        | (100.000.000)                                        | (100.000.000)       |
| Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm 2025                        | -                          | -                                          | -                                        | 28.994.529                                           | 28.994.529          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                      | 180.000.000.000            | 6.157.486.522                              | 33.968.770.588                           | 86.625.712.746                                       | 306.751.969.856     |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | <b>30/6/2026 và 1/1/2026</b> |                 |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 18.000.000                   | 180.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                              |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 18.000.000                   | 180.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**21. Cổ tức**

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10 tháng 3 năm 2026 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 cho các cổ đông là 27.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 36.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, trong đó đã tạm ứng cho các cổ đông là 18.000 triệu VND trong năm 2024).

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 4.712.218.337    | 4.712.218.337   |
| Từ hai đến năm năm | 18.848.873.346   | 18.848.873.346  |
| Sau năm năm        | 120.554.252.442  | 122.910.361.610 |
|                    | 144.115.344.125  | 146.471.453.293 |

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

|          | Số lượng | Thời hạn thuê | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|----------|----------|---------------|------------------|-----------------|
| Thuê đất | 1        | 505 tháng     | 144.115.344.125  | 146.471.453.293 |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | 30/6/2026 |                    | 1/1/2026  |                    |
|-----|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 520,97    | 12.607.081         | 534,17    | 12.926.511         |
| EUR | 21,15     | 565.606            | 31,81     | 850.408            |
|     |           | 13.172.687         |           | 13.776.919         |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

|                                          | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 5.366.000.000    | 4.416.000.000   |
| Đã được duyệt và ký kết hợp đồng         | 4.200.000.000    | 2.200.000.000   |
|                                          | 9.566.000.000    | 6.616.000.000   |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

|                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------|------------------------------------------|------------------|
|                | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Bán thành phẩm | 286.263.631.524                          | 243.761.367.891  |
| Doanh thu khác | 2.658.524.871                            | 2.151.071.161    |
|                | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                | 288.922.156.395                          | 245.912.439.052  |
|                | <hr/>                                    | <hr/>            |

**25. Giá vốn hàng bán**

|                                          | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                          | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                          | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Thành phẩm đã bán                        | 257.884.637.507                          | 232.957.679.399  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (281.264.413)                            | (111.716.099)    |
| Giá vốn khác                             | 504.621.495                              | 619.747.967      |
|                                          | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                                          | 258.107.994.589                          | 233.465.711.267  |
|                                          | <hr/>                                    | <hr/>            |

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|----------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                        | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                        | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi tại ngân hàng | 5.344.054.373                            | 4.769.601.554    |
|                                        | <hr/>                                    | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|---------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                           | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 676.553.430                              | 656.090.340      |
| Chi phí nhân viên         | 317.369.484                              | 459.720.050      |
| Chi phí bán hàng khác     | 108.908.163                              | 260.291.448      |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                           | 1.102.831.077                            | 1.376.101.838    |
|                           | <hr/>                                    | <hr/>            |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                   | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí nhân viên                 | 5.133.921.564                            | 4.644.546.251    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.342.631.336                            | 2.467.903.487    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 440.818.103                              | 348.801.514      |
| Chi phí khấu hao và phân bổ       | 54.355.668                               | 191.269.335      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 918.737.857                              | 1.288.285.172    |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                                   | 8.890.464.528                            | 8.940.805.759    |
|                                   | <hr/>                                    | <hr/>            |

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                                | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 229.491.875.518                          | 204.190.760.086  |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 19.813.161.988                           | 18.384.140.200   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 8.430.632.256                            | 8.642.127.926    |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 7.066.207.799                            | 7.210.629.413    |
| Chi phí khác                                   | 3.299.412.633                            | 5.354.961.239    |
|                                                | <hr/>                                    | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                      | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                                      | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>               |                                          |                  |
| Kỳ hiện hành                                         | 5.328.110.290                            | 1.520.173.144    |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                  | 22.918.346                               | 3.026.000        |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |
|                                                      | 5.351.028.636                            | 1.523.199.144    |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                                          |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 67.172.324                               | 37.694.543       |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | 5.418.200.960                            | 1.560.893.687    |
|                                                      | <hr/>                                    | <hr/>            |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                           | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 26.126.017.860                           | 6.955.278.639    |
|                                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty      | 5.225.203.572                            | 1.391.055.728    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 170.079.042                              | 166.811.959      |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước       | 22.918.346                               | 3.026.000        |
|                                           | <hr/>                                    | <hr/>            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | 5.418.200.960                            | 1.560.893.687    |
|                                           | <hr/>                                    | <hr/>            |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                         |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
|                                                   | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b>        |
|                                                   | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>              |
|                                                   |                                          | <b>(Điều chỉnh lại)</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | 20.707.816.900                           | 5.394.384.952           |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi          | (2.878.625.061)                          | (2.163.131.910)         |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi              | -                                        | 516.189.485             |
| <b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b> | <b>17.829.191.839</b>                    | <b>3.747.442.527</b>    |

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại dựa vào số trích thực tế được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 18.000.000 cổ phiếu.

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                 | <b>30/6/2026</b> | <b>30/6/2025</b>        | <b>30/6/2025</b>                |
|---------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>              | <b>VND</b>                      |
|                                 |                  | <b>(Điều chỉnh lại)</b> | <b>(Theo báo cáo trước đây)</b> |
|                                 |                  | <b>(*)</b>              |                                 |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>991</b>       | <b>208</b>              | <b>180</b>                      |

**(\*)** Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b>                 |                  |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                 | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                                                 | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                                                 | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty mẹ</b>                                               |                                          |                  |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn</b> |                                          |                  |
| Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)                 | 563.443.026.880                          | 475.983.784.250  |
| Bán bao bì luân chuyển                                          | 67.993.900                               | 305.578.065      |
| Mua nguyên vật liệu                                             | 197.294.026.796                          | 144.234.741.916  |
| Cổ tức đã công bố                                               | 14.070.000.000                           | 9.380.000.000    |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                                          |                  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>       |                                          |                  |
| Doanh thu khác                                                  | 564.276.524                              | 111.642.458      |
| Mua dịch vụ                                                     | 1.454.969.937                            | 2.824.968.059    |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>            |                                          |                  |
| Cổ tức đã công bố                                               | 1.350.027.000                            | 900.018.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>          |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                    | 410.226.010                              | 525.839.620      |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                            |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                    | 125.758.000                              | 77.832.000       |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co</b>              |                                          |                  |
| Mua dịch vụ                                                     | 105.738.000                              | 40.000.000       |
| <b>Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương</b>              |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                    | 47.006.279                               | -                |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>        |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                    | 251.100.000                              | 223.200.000      |
| <b>Công ty TNHH MTV Tập Đoàn Bia Sài Gòn</b>                    |                                          |                  |
| Mua hàng hóa                                                    | 94.602.540                               | -                |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

**Thù lao của người quản lý chủ chốt**

|                                    | <b>Giá trị giao dịch</b>                 |                  |
|------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                    | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|                                    | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                    | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>           |                                          |                  |
| <i>Thù lao</i>                     |                                          |                  |
| Ông Lâm Du An – Chủ tịch           | 60.000.000                               | 60.000.000       |
| Ông Đoàn Tiến Dũng – Thành viên    | 42.000.000                               | 42.000.000       |
| Ông Đinh Văn Thuận – Thành viên    | 42.000.000                               | 42.000.000       |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Thành viên | 42.000.000                               | 42.000.000       |
| Ông Lê Viết Quý – Thành viên       | 42.000.000                               | 42.000.000       |
| <b>Ban Kiểm soát</b>               |                                          |                  |
| <i>Thù lao và lương</i>            |                                          |                  |
| Bà Lê Thị Hiền – Trưởng ban        | 211.000.000                              | 244.000.000      |
| Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên | 24.000.000                               | 24.000.000       |
| Bà Nguyễn Thị Bích – Thành viên    | 24.000.000                               | 24.000.000       |
| <b>Ban Giám đốc</b>                |                                          |                  |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 1.058.300.000                            | 1.185.742.920    |

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

|                                           | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                           | <b>30/6/2026</b>                         | <b>30/6/2025</b> |
|                                           | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>       |
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | -                                        | 1.407.645.000    |

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**34. Thông tin so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng các quy định của Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính**

|                                 | <b>Mã số</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(đã<br/>phân loại lại)</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|---------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123          | 229.636.777.401                                    | 228.200.000.000                                          |
| Phải thu ngắn hạn khác          | 135          | -                                                  | 1.436.777.401                                            |
| Phải trả cổ tức                 | 313          | 313.500.000                                        | -                                                        |
| Phải trả ngắn hạn khác          | 320          | 7.413.221.117                                      | 7.726.721.117                                            |

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thanh Hà  
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Thị Thanh Ngọc  
Kế toán trưởng



Lê Viết Quý  
Giám đốc kiêm  
Người Đại diện theo Pháp luật





**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

Interim Financial Statements for the  
six-month period ended 30 June 2026

## **Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation Corporate Information**

### **Enterprise Registration Certificate No.**

0102314051

6 July 2007

The Company's enterprise registration certificate has been amended several times, and the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102314051 dated 3 December 2025. The initial enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Finance (formerly known as the Department of Planning and Investment) of Hanoi City.

### **Board of Directors**

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Mr. Lam Du An          | Chairman |
| Mr. Doan Tien Dung     | Member   |
| Mr. Dinh Van Thuan     | Member   |
| Ms. Nguyen Thi Bich Ha | Member   |
| Mr. Le Viet Quy        | Member   |

### **Board of Supervisors**

|                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| Ms. Le Thi Hien       | Head of Board of Supervisors |
| Mr. Nguyen Hoang Hiep | Member                       |
| Ms. Nguyen Thi Bich   | Member                       |

### **Board of Management**

|                        |                  |
|------------------------|------------------|
| Mr. Le Viet Quy        | Director         |
| Mr. Nguyen Van Bien    | Deputy Director  |
| Ms. Bui Thi Thanh Ngoc | Chief Accountant |

### **Registered Office**

No. A2 CN8, Tu Liem Industrial Zone  
Xuan Phuong Ward, Hanoi City  
Vietnam

### **Auditor**

KPMG Limited  
Vietnam

## **Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

### **Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the interim financial statements set out on pages 5 to 36 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its results of operations and cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Le Viet Quy  
*Director cum Legal Representative*

Hanoi City, 12 August 2026



KPMG Limited Branch  
No. 115 Nguyen Hue Street,  
Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

### To the Shareholders Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation ("the Company"), which comprise the statement of financial position as at 30 June 2026, the statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 12 August 2026, as set out on pages 5 to 36.

### Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.





## Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation as at 30 June 2026 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

### KPMG Limited Branch

Vietnam

Review Report No. 26-01-00431-26-1



Trieu Tich Quyen  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 4629-2023-007-1  
*Deputy General Director*

Ho Chi Minh City, 12 August 2026

Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2023-007-1



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Statement of financial position as at 30 June 2026**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

|                                                                     | Code       | Note      | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND<br>Reclassified |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|---------------------------------|
| <b>ASSETS</b>                                                       |            |           |                        |                                 |
| <b>Current assets</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)</b> | <b>100</b> |           | <b>338,868,347,155</b> | <b>340,528,333,638</b>          |
| <b>Cash and cash equivalents</b>                                    | <b>110</b> | <b>9</b>  | <b>48,113,841,100</b>  | <b>4,398,913,681</b>            |
| Cash                                                                | 111        |           | 23,113,841,100         | 4,398,913,681                   |
| Cash equivalents                                                    | 112        |           | 25,000,000,000         | -                               |
| <b>Short-term financial investments</b>                             | <b>120</b> |           | <b>195,692,380,140</b> | <b>229,636,777,401</b>          |
| Held-to-maturity investments                                        | 123        | 10        | 195,692,380,140        | 229,636,777,401                 |
| <b>Accounts receivable – short-term</b>                             | <b>130</b> |           | <b>51,908,649,659</b>  | <b>58,909,775,771</b>           |
| Accounts receivable from customers                                  | 131        | 11        | 50,667,038,020         | 57,712,595,820                  |
| Prepayments to suppliers                                            | 132        |           | 1,059,419,858          | 1,197,179,951                   |
| Other short-term receivables                                        | 135        |           | 182,191,781            | -                               |
| <b>Inventories</b>                                                  | <b>140</b> | <b>12</b> | <b>42,223,406,481</b>  | <b>45,238,535,876</b>           |
| Inventories                                                         | 141        |           | 51,348,769,816         | 54,645,163,624                  |
| Allowance for inventories                                           | 142        |           | (9,125,363,335)        | (9,406,627,748)                 |
| <b>Other current assets</b>                                         | <b>160</b> |           | <b>930,069,775</b>     | <b>2,344,330,909</b>            |
| Short-term deferred expenses                                        | 161        |           | 930,069,775            | 1,409,108,201                   |
| Taxes receivable from the State                                     | 163        |           | -                      | 935,222,708                     |
| <b>Long-term assets</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 270)</b>           | <b>200</b> |           | <b>57,931,887,165</b>  | <b>61,795,265,712</b>           |
| <b>Accounts receivable – long-term</b>                              | <b>210</b> |           | <b>10,000,000</b>      | <b>10,000,000</b>               |
| Other long-term receivables                                         | 215        |           | 10,000,000             | 10,000,000                      |
| <b>Fixed assets</b>                                                 | <b>220</b> |           | <b>53,233,208,001</b>  | <b>57,074,415,800</b>           |
| Tangible fixed assets                                               | 221        | 13        | 52,897,239,196         | 56,707,334,973                  |
| Cost                                                                | 222        |           | 723,075,478,214        | 719,850,478,214                 |
| Accumulated depreciation                                            | 223        |           | (670,178,239,018)      | (663,143,143,241)               |
| Intangible fixed assets                                             | 227        |           | 335,968,805            | 367,080,827                     |
| Cost                                                                | 228        |           | 1,854,673,741          | 1,854,673,741                   |
| Accumulated amortisation                                            | 229        |           | (1,518,704,936)        | (1,487,592,914)                 |
| <b>Other long-term assets</b>                                       | <b>270</b> |           | <b>4,688,679,164</b>   | <b>4,710,849,912</b>            |
| Long-term deferred expenses                                         | 271        | 14        | 2,794,554,405          | 2,749,552,829                   |
| Deferred tax assets                                                 | 272        |           | 1,894,124,759          | 1,961,297,083                   |
| <b>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>                               | <b>280</b> |           | <b>396,800,234,320</b> | <b>402,323,599,350</b>          |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Statement of financial position as at 30 June 2026 (continued)**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

|                                       | Code       | Note      | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND<br>Reclassified |
|---------------------------------------|------------|-----------|------------------------|---------------------------------|
| <b>RESOURCES</b>                      |            |           |                        |                                 |
| <b>Liabilities (300 = 310 + 330)</b>  | <b>300</b> |           | <b>90,048,264,464</b>  | <b>87,362,194,832</b>           |
| <b>Current liabilities</b>            | <b>310</b> |           | <b>89,703,004,006</b>  | <b>87,018,837,165</b>           |
| Accounts payable to suppliers         | 311        | 15        | 10,322,735,526         | 11,348,445,930                  |
| Advances from customers               | 312        |           | 495,001                | -                               |
| Dividends payable                     | 313        |           | 391,875,000            | 313,500,000                     |
| Taxes payable to the State            | 314        | 16        | 64,158,929,417         | 59,676,226,229                  |
| Payable to employees                  | 315        |           | 1,187,852,351          | 2,306,089,000                   |
| Accrued expenses                      | 316        |           | 1,382,397,480          | 1,362,688,880                   |
| Other payables – short-term           | 320        | 17        | 9,008,219,497          | 7,413,221,117                   |
| Bonus and welfare fund                | 323        | 18        | 3,250,499,734          | 4,598,666,009                   |
| <b>Long-term liabilities</b>          | <b>330</b> |           | <b>345,260,458</b>     | <b>343,357,667</b>              |
| Provisions – long-term                | 343        |           | 345,260,458            | 343,357,667                     |
| <b>EQUITY</b>                         | <b>400</b> | <b>19</b> | <b>306,751,969,856</b> | <b>314,961,404,518</b>          |
| Share capital                         | 411        | 20        | 180,000,000,000        | 180,000,000,000                 |
| - Ordinary shares with voting rights  | 411a       |           | 180,000,000,000        | 180,000,000,000                 |
| Other capital                         | 414        |           | 6,157,486,522          | 6,157,486,522                   |
| Investment and development fund       | 418        | 22        | 33,968,770,588         | 33,968,770,588                  |
| Retained profits                      | 420        |           | 86,625,712,746         | 94,835,147,408                  |
| - Retained profits brought forward    | 420a       |           | 68,896,520,907         | 69,797,455,490                  |
| - Retained profit for the period/year | 420b       |           | 17,729,191,839         | 25,037,691,918                  |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                | <b>440</b> |           | <b>396,800,234,320</b> | <b>402,323,599,350</b>          |
| <b>(440 = 300 + 400)</b>              |            |           |                        |                                 |

12 August 2026

Prepared by:



Nguyen Thanh Ha  
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc  
Chief Accountant



Le Viet Quy  
Director cum Legal Representative

42-001-  
NHÂN  
TY TNHH  
PMG  
HỒ CHÍ

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Statement of income for the six-month period ended 30 June 2026**

**Form B 02a – DN**  
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

|                                                                 | Code      | Note | Six-month period ended |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------|-----------------------|
|                                                                 |           |      | 30/6/2026<br>VND       | 30/6/2025<br>VND      |
| Revenue from sales of goods                                     | 01        | 24   | 288,922,156,395        | 245,912,439,052       |
| Cost of sales                                                   | 11        | 25   | 258,107,994,589        | 233,465,711,267       |
| <b>Gross profit (20 = 01 - 11)</b>                              | <b>20</b> |      | <b>30,814,161,806</b>  | <b>12,446,727,785</b> |
| Financial income                                                | 22        | 26   | 5,344,054,373          | 4,769,601,554         |
| Financial expenses                                              | 23        |      | 411,285,641            | 40,750,684            |
| <i>In which: Borrowing costs</i>                                | 24        |      | 411,285,641            | 40,750,684            |
| Selling expenses                                                | 25        | 27   | 1,102,831,077          | 1,376,101,838         |
| General and administration expenses                             | 26        | 28   | 8,890,464,528          | 8,940,805,759         |
| <b>Net operating profit<br/>{30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |      | <b>25,753,634,933</b>  | <b>6,858,671,058</b>  |
| Other income                                                    | 31        |      | 390,128,178            | 97,793,061            |
| Other expenses                                                  | 32        |      | 17,745,251             | 1,185,480             |
| <b>Results of other activities<br/>(40 = 31 - 32)</b>           | <b>40</b> |      | <b>372,382,927</b>     | <b>96,607,581</b>     |
| <b>Accounting profit before tax<br/>(50 = 30 + 40)</b>          | <b>50</b> |      | <b>26,126,017,860</b>  | <b>6,955,278,639</b>  |
| Income tax expense – current                                    | 51        | 30   | 5,351,028,636          | 1,523,199,144         |
| Income tax expense – deferred                                   | 52        | 30   | 67,172,324             | 37,694,543            |
| <b>Net profit after tax<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>             | <b>60</b> |      | <b>20,707,816,900</b>  | <b>5,394,384,952</b>  |
| <b>Earnings per share</b>                                       |           |      | <b>(Restated)</b>      |                       |
| Basic earnings per share                                        | 70        | 31   | 991                    | 208                   |

12 August 2026

Prepared by:



Nguyen Thanh Ha  
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc  
Chief Accountant



Le Viet Quy  
Director cum Legal Representative

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN**  
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

|                                                           | Code      | Note | Six-month period ended<br>30/6/2026<br>VND | 30/6/2025<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------|--------------------------------------------|-------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>               |           |      |                                            |                         |
| <b>Profit before tax</b>                                  | <b>01</b> |      | <b>26,126,017,860</b>                      | <b>6,955,278,639</b>    |
| <b>Adjustments for</b>                                    |           |      |                                            |                         |
| Depreciation and amortisation                             | 02        |      | 7,066,207,799                              | 7,210,629,413           |
| Allowances and provisions                                 | 03        |      | (279,361,622)                              | (30,852,707)            |
| Profits from investing activities                         | 05        |      | (5,344,054,373)                            | (4,769,601,554)         |
| Borrowing costs                                           | 06        |      | 411,285,641                                | 40,750,684              |
| <b>Operating profit before changes in working capital</b> | <b>08</b> |      | <b>27,980,095,305</b>                      | <b>9,406,204,475</b>    |
| Change in receivables                                     | 09        |      | 7,198,617,919                              | 7,745,352,788           |
| Change in inventories                                     | 10        |      | 3,296,393,808                              | 31,448,455,976          |
| Change in payables and other liabilities                  | 11        |      | (60,430,991)                               | 35,151,360,771          |
| Change in deferred expenses                               | 12        |      | 434,036,850                                | 109,055,322             |
|                                                           |           |      | <b>38,848,712,891</b>                      | <b>83,860,429,332</b>   |
| Borrowing costs paid                                      | 14        |      | (411,285,641)                              | (40,750,684)            |
| Corporate income tax paid                                 | 15        |      | -                                          | (10,000,000,000)        |
| Other payments from operating activities                  | 17        |      | (3,194,412,366)                            | (3,005,914,051)         |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>           | <b>20</b> |      | <b>35,243,014,884</b>                      | <b>70,813,764,597</b>   |
| <b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>               |           |      |                                            |                         |
| Payments for additions to fixed assets                    | 21        |      | (3,712,722,318)                            | (594,340,000)           |
| Placements of term deposits at banks                      | 23        |      | (294,000,000,000)                          | (55,000,000,000)        |
| Collections of term deposits at banks                     | 24        |      | 327,700,000,000                            | 10,000,000,000          |
| Receipts of interests                                     | 27        |      | 5,406,259,853                              | 4,471,166,212           |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>           | <b>30</b> |      | <b>35,393,537,535</b>                      | <b>(41,123,173,788)</b> |

*The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements*



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2026**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03a – DN**

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

|                                                                      |      |      | Six-month period ended |                  |
|----------------------------------------------------------------------|------|------|------------------------|------------------|
|                                                                      | Code | Note | 30/6/2026              | 30/6/2025        |
|                                                                      |      |      | VND                    | VND              |
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES                                 |      |      |                        |                  |
| Proceeds from borrowings                                             | 33   |      | 261,570,992,896        | 51,000,000,000   |
| Payments to settle loan principals                                   | 34   |      | (261,570,992,896)      | (51,000,000,000) |
| Payments of dividends                                                | 36   |      | (26,921,625,000)       | (18,008,546,700) |
| Net cash flows from financing activities                             | 40   |      | (26,921,625,000)       | (18,008,546,700) |
| Net cash flows during the period<br>(50 = 20 + 30 + 40)              | 50   |      | 43,714,927,419         | 11,682,044,109   |
| Cash and cash equivalents at the<br>beginning of the period          | 60   |      | 4,398,913,681          | 204,809,224,918  |
| Cash and cash equivalents at the end of<br>the period (70 = 50 + 60) | 70   | 9    | 48,113,841,100         | 216,491,269,027  |

12 August 2026

Prepared by:



Nguyen Thanh Ha  
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc  
Chief Accountant



Le Viet Quy  
Director cum Legal Representative

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

## **Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

### **Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

## **1. Reporting entity**

### **(a) Ownership structure**

Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 27 June 2018, the Company’s shares were officially traded on the unlisted public companies’ market (UPCoM) of the Hanoi Stock Exchange in accordance with Decision No. 374/QD-SGDHN dated 27 June 2018 of the Hanoi Stock Exchange with the code “BSH”.

### **(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and trade beer, alcohol, liquor and beverages products; and, to import - export beer, alcohol, liquor, beverages and materials for production of beer, alcohol, liquor and beverages.

### **(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

### **(d) Company structure**

As at 30 June 2026, the Company had 140 employees (1/1/2026: 139 employees).

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

These interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

### **(b) Basis of measurement**

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2026.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**  
**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statement presentation purpose.

**3. Adoption of new guidance on accounting system for enterprises**

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, with reclassification of certain corresponding items, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The significant changes to the Company's accounting policies and their effects on the financial statements, if any, are disclosed in the following notes to the financial statements.

- Held-to-maturity investments (Note 4(c));
- Dividends payable (Note 4(j)).

**4. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements, except for those mentioned in Note 3.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for (i) accounts receivable for which allowance for doubtful debts have been provided, and (ii) demand deposits, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and demand deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and any related interest receivables. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments.

Effective from 1 January 2026, accrued interest receivables on held-to-maturity investments are recognised under the related held-to-maturity investments account in the statement of financial position. Prior to 1 January 2026, accrued interest receivables were recognised under other receivables (Note 4(d)).

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.

The allowance for overdue trade and other receivables is calculated based on aging analysis and specific provisioning rates as below:

**Allowance percentage**

|                            |      |
|----------------------------|------|
| Past due 6 months – 1 year | 30%  |
| Past due 1 – 2 years       | 50%  |
| Past due 2 – 3 years       | 70%  |
| Past due more than 3 years | 100% |

Trade and other receivables that are not past due but are assessed as unlikely to be collected based on available evidence at the end of the accounting period shall have an allowance provided on case-by-case basis.

As described in Note 4(c), prior to 1 January 2026, accrued interest receivables on held-to-maturity investments were recognised under other receivables.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and an appropriate allocation of manufacturing overheads based on normal operating capacity. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

|                            |               |
|----------------------------|---------------|
| ▪ buildings and structures | 10 – 25 years |
| ▪ machinery and equipment  | 2 – 15 years  |
| ▪ motor vehicles           | 7 – 10 years  |
| ▪ office equipment         | 3 – 15 years  |

**(g) Intangible fixed assets**

**(i) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(ii) Environmental license**

Environmental license is stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of an environmental license comprises the directly attributable costs necessary to obtain the license. Environmental license is amortised on a straight-line basis over 10 years.



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

**(h) Long-term deferred expenses**

***Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(i) Trade and other payables and accruals**

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

Effective from 1 January 2026, dividends payable are recognised under dividends payable account in the statement of financial position (Note 4(j)). Prior to 1 January 2026, dividends payable were recognised under other payables.

**(j) Dividends payable**

Dividends payable are recognised at the date when the shareholders' right to receive the dividends is established and the obligation of the Company becomes unconditional.

As described in Note 4(i), effective from 1 January 2026, dividends payable are recognised under dividends payable account in the statement of financial position.

**(k) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

**(l) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(m) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(n) Revenue and other income**

**(i) *Goods sold***

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) *Interest income***

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. Interest income is not recognised for held-to-maturity investments that have been provided allowance for impairment due to unlikeliness of recovery.

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

Comparative information in these interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operations or cash flows for the prior period.

The Company's principal business activities are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. Management is of the opinion that these segments are not subjected to significant seasonal fluctuations.

In preparing these interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

There were no significant changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

The principal business activities of the Company are to produce and trade beers. Other business activities are to trade alcohol, liquor and beverages. During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company. Accordingly, the financial information presented in the statement of financial position as at 30 June 2026 and 1 January 2026 and revenue and expenses presented in the statement of income for the six-month periods ended 30 June 2026 and 30 June 2025 were mainly related to the Company's principal business activities.



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***(b) Geographical segments**

The Company's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being local or foreign customers. As the Company has no export revenue, the financial information presented reflected the Company's business activities within the territory of Vietnam.

**9. Cash and cash equivalents**

|                              | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Cash on hand                 | 107,705,612              | 48,226,806              |
| Demand deposits at banks (a) | 23,006,135,488           | 4,350,686,875           |
| Cash equivalents (b)         | 25,000,000,000           | -                       |
|                              | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                              | 48,113,841,100           | 4,398,913,681           |

**(a) Detail of demand deposits at banks was as follows:**

| <b>Bank name</b>                                         | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Bank for Investment and Development of Vietnam           |                          |                         |
| – My Dinh Branch                                         | 21,001,368,825           | 1,789,279,475           |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam |                          |                         |
| – Ky Dong Branch                                         | 628,583,558              | 1,027,093,952           |
| HSBC Bank (Vietnam) Ltd. – Ha Noi Branch                 | 523,219,405              | 700,927,989             |
| Other banks                                              | 852,963,700              | 833,385,459             |
|                                                          | <hr/>                    | <hr/>                   |
|                                                          | 23,006,135,488           | 4,350,686,875           |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

- (b) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 4.75% per annum (1/1/2026: Nil).

Detail of cash equivalents was as follows:

|                                                                    | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Bank name</b>                                                   |                  |                 |
| Bank for Investment and Development of Vietnam<br>– My Dinh Branch | 25,000,000,000   | -               |

**10. Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original terms to maturity of more than three months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than twelve months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 4.75% per annum (1/1/2026: 4.75% per annum).

Details of term deposits at banks were as follows:

|                                                                                       | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Reclassified |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|
| <b>Bank name</b>                                                                      |                  |                                 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade<br>– Nam Thang Long Branch | 103,720,438,358  | 143,463,444,522                 |
| Bank for Investment and Development of Vietnam<br>– My Dinh Branch                    | 91,971,941,782   | 76,172,031,509                  |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam<br>– Ky Dong Branch          | -                | 10,001,301,370                  |
|                                                                                       | 195,692,380,140  | 229,636,777,401                 |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***11. Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

|                                                 | 30/6/2026                 |                  | 1/1/2026                  |                  |
|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                                 | Carrying<br>amount<br>VND | Allowance<br>VND | Carrying<br>amount<br>VND | Allowance<br>VND |
| Saigon Beer - Alcohol -<br>Beverage Corporation | 50,413,551,674            | -                | 57,530,582,993            | -                |
| Other customers                                 | 253,486,346               | -                | 182,012,827               | -                |
|                                                 | 50,667,038,020            | -                | 57,712,595,820            | -                |

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

|                                                 | 30/6/2026                 |                  | 1/1/2026                  |                  |
|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                                 | Carrying<br>amount<br>VND | Allowance<br>VND | Carrying<br>amount<br>VND | Allowance<br>VND |
| <b>The parent company</b>                       |                           |                  |                           |                  |
| Saigon Beer - Alcohol -<br>Beverage Corporation | 50,413,551,674            | -                | 57,530,582,993            | -                |
| <b>Other related party</b>                      |                           |                  |                           |                  |
| Sai Gon Beer Trading<br>Company Limited         | 203,802,007               | -                | 101,903,440               | -                |

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable upon demand.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***12. Inventories**

|                         | <b>30/6/2026</b>      |                          | <b>1/1/2026</b>       |                          |
|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                         | <b>Cost<br/>VND</b>   | <b>Allowance<br/>VND</b> | <b>Cost<br/>VND</b>   | <b>Allowance<br/>VND</b> |
| Goods in transit        | -                     | -                        | 9,367,193             | -                        |
| Raw materials           | 16,771,131,673        | -                        | 18,039,973,036        | -                        |
| Tools and supplies      | 11,834,673,267        | (9,125,363,335)          | 13,343,372,397        | (9,406,627,748)          |
| Work in progress        | 12,306,404,956        | -                        | 13,513,111,706        | -                        |
| Finished goods          | 10,435,625,165        | -                        | 9,739,339,292         | -                        |
| Merchandise inventories | 934,755               | -                        | -                     | -                        |
|                         | <b>51,348,769,816</b> | <b>(9,125,363,335)</b>   | <b>54,645,163,624</b> | <b>(9,406,627,748)</b>   |

Raw materials and consumable costs are allocated to the cost of products based on allocation drivers that are appropriate to the nature of the business (including, but not limited to, production volume, direct labour hours, etc.) ensuring a fair presentation of product cost and consistency, across reporting periods.

During the period, the Company identified certain inventories that became slow-moving and decided to make allowance for those inventories in accordance with prevailing regulations and applicable internal policies.

Included in inventories as at 30 June 2026 was VND9,125 million (1/1/2026: VND9,407 million) of slow-moving spare parts.

Movement of allowance for inventories during the period was as follows:

|                                      | <b>Six-month period ended</b> |                          |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>30/6/2026<br/>VND</b>      | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
| Opening balance                      | 9,406,627,748                 | 9,738,815,407            |
| Allowance reversed during the period | (281,264,413)                 | (111,716,099)            |
| Closing balance                      | <b>9,125,363,335</b>          | <b>9,627,099,308</b>     |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

**13. Tangible fixed assets**

|                                 | Buildings and<br>structures<br>VND | Machinery and<br>equipment<br>VND | Motor<br>vehicles<br>VND | Office<br>equipment<br>VND | Total<br>VND    |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|
| <b>Cost</b>                     |                                    |                                   |                          |                            |                 |
| Opening balance                 | 58,127,038,224                     | 648,324,200,896                   | 7,907,289,410            | 5,491,949,684              | 719,850,478,214 |
| Additions                       | -                                  | 3,225,000,000                     | -                        | -                          | 3,225,000,000   |
| Closing balance                 | 58,127,038,224                     | 651,549,200,896                   | 7,907,289,410            | 5,491,949,684              | 723,075,478,214 |
| <b>Accumulated depreciation</b> |                                    |                                   |                          |                            |                 |
| Opening balance                 | 37,898,204,191                     | 612,148,980,397                   | 7,769,688,604            | 5,326,270,049              | 663,143,143,241 |
| Charge for the period           | 1,264,302,126                      | 5,720,800,007                     | 31,249,998               | 18,743,646                 | 7,035,095,777   |
| Closing balance                 | 39,162,506,317                     | 617,869,780,404                   | 7,800,938,602            | 5,345,013,695              | 670,178,239,018 |
| <b>Net book value</b>           |                                    |                                   |                          |                            |                 |
| Opening balance                 | 20,228,834,033                     | 36,175,220,499                    | 137,600,806              | 165,679,635                | 56,707,334,973  |
| Closing balance                 | 18,964,531,907                     | 33,679,420,492                    | 106,350,808              | 146,935,989                | 52,897,239,196  |

Included in tangible fixed assets were assets costing VND564,557 million which were fully depreciated as at 30 June 2026 (1/1/2026: VND548,284 million), but which are still in active use.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)*

Major tangible fixed assets in use (presented in net book value):

|                          | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Factory building         | 18,746,266,049           | 19,996,017,119          |
| Fermentation tank system | 6,948,606,023            | 7,816,598,447           |
| Beer separation system   | 6,747,173,763            | 7,468,009,095           |
| Others                   | 20,455,193,361           | 21,426,710,312          |
|                          | <hr/> 52,897,239,196     | <hr/> 56,707,334,973    |

**14. Long-term deferred expenses**

|                             | <b>Tools and<br/>instruments<br/>VND</b> | <b>Others<br/>VND</b> | <b>Total<br/>VND</b> |
|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Opening balance             | 654,845,404                              | 2,094,707,425         | 2,749,552,829        |
| Additions                   | 1,077,500,000                            | 21,616,000            | 1,099,116,000        |
| Amortisation for the period | (400,903,632)                            | (653,210,792)         | (1,054,114,424)      |
|                             | <hr/> 1,331,441,772                      | <hr/> 1,463,112,633   | <hr/> 2,794,554,405  |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***15. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

|                                              | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation | 7,666,694,498            | 4,252,726,098           |
| Lien Hanh Company Limited                    | 920,920,000              | 289,731,750             |
| Sai Gon Beer Trading Company Limited         | 322,449,785              | 772,151,660             |
| STCOM Vietnam Joint Stock Company            | -                        | 1,002,943,236           |
| Other suppliers                              | 1,412,671,243            | 5,030,893,186           |
|                                              | <b>10,322,735,526</b>    | <b>11,348,445,930</b>   |

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

|                                                   | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>The parent company</b>                         |                          |                         |
| Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation      | 7,666,694,498            | 4,252,726,098           |
| <b>Other related parties</b>                      |                          |                         |
| Sai Gon Beer Trading Company Limited              | 322,449,785              | 772,151,660             |
| Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited | 30,132,000               | -                       |
| Sa Be Co Mechanical Co., Ltd                      | -                        | 292,842,000             |

The trade related amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

**16. Taxes payable to the State**

|                      | 1/1/2026<br>VND | Incurred<br>VND | Paid<br>VND       | Net-off<br>VND   | Reclassified<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------|---------------------|------------------|
| Special sales tax    | 53,059,677,891  | 302,130,713,696 | (302,645,575,114) | -                | -                   | 52,544,816,473   |
| Value added tax      | 6,551,657,497   | 59,019,463,289  | (40,630,620,220)  | (17,798,879,669) | -                   | 7,141,620,897    |
| Corporate income tax | -               | 5,351,028,636   | -                 | -                | (935,222,708)       | 4,415,805,928    |
| Personal income tax  | 64,890,841      | 517,574,065     | (525,778,787)     | -                | -                   | 56,686,119       |
| Import-export tax    | -               | 16,111,057      | (16,111,057)      | -                | -                   | -                |
|                      | 59,676,226,229  | 367,034,890,743 | (343,818,085,178) | (17,798,879,669) | (935,222,708)       | 64,158,929,417   |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***17. Other payables – short-term**

|                   | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>Reclassified</b> |
|-------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| Deposits received | 8,117,700,000            | 6,702,700,000                            |
| Others            | 890,519,497              | 710,521,117                              |
|                   | <b>9,008,219,497</b>     | <b>7,413,221,117</b>                     |

**18. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

|                                                 | <b>Six-month period ended<br/>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| Opening balance                                 | 4,598,666,009                                       | 4,173,551,848            |
| Appropriation during the period (Note 19)       | 2,878,625,061                                       | 2,163,131,910            |
| Adjustments to bonus and welfare fund (Note 19) | (1,032,378,970)                                     | (895,235,608)            |
| Utilisation during the period                   | (3,194,412,366)                                     | (3,005,914,051)          |
| Closing balance                                 | <b>3,250,499,734</b>                                | <b>2,435,534,099</b>     |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation**

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

**19. Changes in owners' equity**

|                                                      | Share<br>capital<br>VND | Other<br>capital<br>VND | Investment and<br>development<br>fund<br>VND | Retained<br>profits<br>VND | Total<br>VND     |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Balance at 1 January 2025</b>                     | 180,000,000,000         | 6,157,486,522           | 33,968,770,588                               | 86,955,180,546             | 307,081,437,656  |
| Net profit for the period                            | -                       | -                       | -                                            | 5,394,384,952              | 5,394,384,952    |
| Dividends (Note 21)                                  | -                       | -                       | -                                            | (18,000,000,000)           | (18,000,000,000) |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)    | -                       | -                       | -                                            | (2,163,131,910)            | (2,163,131,910)  |
| Adjustments to 2024 bonus and welfare fund (Note 18) | -                       | -                       | -                                            | 895,235,608                | 895,235,608      |
| Appropriation to social activities fund              | -                       | -                       | -                                            | (88,348,899)               | (88,348,899)     |
| Adjustments to 2024 social activities fund           | -                       | -                       | -                                            | (52,960,664)               | (52,960,664)     |
| <b>Balance at 30 June 2025</b>                       | 180,000,000,000         | 6,157,486,522           | 33,968,770,588                               | 72,940,359,633             | 293,066,616,743  |
| Net profit for the period                            | -                       | -                       | -                                            | 24,146,268,583             | 24,146,268,583   |
| Appropriation to bonus and welfare fund              | -                       | -                       | -                                            | (2,163,131,910)            | (2,163,131,910)  |
| Appropriation to social activities fund              | -                       | -                       | -                                            | (88,348,898)               | (88,348,898)     |
| <b>Balance at 1 January 2026</b>                     | 180,000,000,000         | 6,157,486,522           | 33,968,770,588                               | 94,835,147,408             | 314,961,404,518  |
| Net profit for the period                            | -                       | -                       | -                                            | 20,707,816,900             | 20,707,816,900   |
| Dividends (Note 21)                                  | -                       | -                       | -                                            | (27,000,000,000)           | (27,000,000,000) |
| Appropriation to bonus and welfare fund (Note 18)    | -                       | -                       | -                                            | (2,878,625,061)            | (2,878,625,061)  |
| Adjustments to 2025 bonus and welfare fund (Note 18) | -                       | -                       | -                                            | 1,032,378,970              | 1,032,378,970    |
| Appropriation to social activities fund              | -                       | -                       | -                                            | (100,000,000)              | (100,000,000)    |
| Adjustments to 2025 social activities fund           | -                       | -                       | -                                            | 28,994,529                 | 28,994,529       |
| <b>Balance at 30 June 2026</b>                       | 180,000,000,000         | 6,157,486,522           | 33,968,770,588                               | 86,625,712,746             | 306,751,969,856  |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***20. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are:

|                                            | <b>30/6/2026 and 1/1/2026</b> |                 |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                            | <b>Number of<br/>shares</b>   | <b>VND</b>      |
| <b>Authorised and issued share capital</b> |                               |                 |
| Ordinary shares                            | 18,000,000                    | 180,000,000,000 |
| <b>Shares in circulation</b>               |                               |                 |
| Ordinary shares                            | 18,000,000                    | 180,000,000,000 |

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

**21. Dividends**

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 10 March 2026 resolved to declare dividends from the retained profits of 2025 amounting to VND27,000 million (equivalent to VND1,500 per share) (six-month period ended 30 June 2025: VND36,000 million (equivalent to VND2,000 per share) from the retained profits of 2024, in which VND18,000 million was advanced to shareholders in 2024).

**22. Investment and development fund**

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the Annual General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***23. Off statement of financial position items****(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

|                          | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Within one year          | 4,712,218,337            | 4,712,218,337           |
| Within two to five years | 18,848,873,346           | 18,848,873,346          |
| More than five years     | 120,554,252,442          | 122,910,361,610         |
|                          | <u>144,115,344,125</u>   | <u>146,471,453,293</u>  |

Leased asset under operating leases comprised:

|             | <b>Quantity</b> | <b>Lease term</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|-------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-------------------------|
| Land rental | 1               | 505 months        | 144,115,344,125          | 146,471,453,293         |

**(b) Foreign currencies**

|     | <b>30/6/2026</b>             |                           | <b>1/1/2026</b>              |                           |
|-----|------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
|     | <b>Original<br/>currency</b> | <b>VND<br/>equivalent</b> | <b>Original<br/>currency</b> | <b>VND<br/>equivalent</b> |
| USD | 520.97                       | 12,607,081                | 534.17                       | 12,926,511                |
| EUR | 21.15                        | 565,606                   | 31.81                        | 850,408                   |
|     |                              | <u>13,172,687</u>         |                              | <u>13,776,919</u>         |

**(c) Capital expenditure commitments**

At the end of the accounting period, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the statement of financial position:

|                             | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Approved but not contracted | 5,366,000,000            | 4,416,000,000           |
| Approved and contracted     | 4,200,000,000            | 2,200,000,000           |
|                             | <u>9,566,000,000</u>     | <u>6,616,000,000</u>    |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***24. Revenue from sales of goods**

Total revenue represents the gross value of goods sold, exclusive of value added tax and special sales tax.

|                         | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|-------------------------|-------------------------------|------------------|
|                         | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                         | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Sales of finished goods | 286,263,631,524               | 243,761,367,891  |
| Others                  | 2,658,524,871                 | 2,151,071,161    |
|                         | <hr/>                         | <hr/>            |
|                         | 288,922,156,395               | 245,912,439,052  |
|                         | <hr/>                         | <hr/>            |

**25. Cost of sales**

|                                    | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                    | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                    | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Finished goods sold                | 257,884,637,507               | 232,957,679,399  |
| Allowance reversed for inventories | (281,264,413)                 | (111,716,099)    |
| Others                             | 504,621,495                   | 619,747,967      |
|                                    | <hr/>                         | <hr/>            |
|                                    | 258,107,994,589               | 233,465,711,267  |
|                                    | <hr/>                         | <hr/>            |

**26. Financial income**

|                                        | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|----------------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                        | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Interest income from deposits at banks | 5,344,054,373                 | 4,769,601,554    |
|                                        | <hr/>                         | <hr/>            |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***27. Selling expenses**

|                  | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|------------------|-------------------------------|------------------|
|                  | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Outside services | 676,553,430                   | 656,090,340      |
| Staff costs      | 317,369,484                   | 459,720,050      |
| Others           | 108,908,163                   | 260,291,448      |
|                  | <hr/>                         | <hr/>            |
|                  | 1,102,831,077                 | 1,376,101,838    |
|                  | <hr/>                         | <hr/>            |

**28. General and administration expenses**

|                               | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                               | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                               | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Staff costs                   | 5,133,921,564                 | 4,644,546,251    |
| Outside services              | 2,342,631,336                 | 2,467,903,487    |
| Office materials              | 440,818,103                   | 348,801,514      |
| Depreciation and amortisation | 54,355,668                    | 191,269,335      |
| Others                        | 918,737,857                   | 1,288,285,172    |
|                               | <hr/>                         | <hr/>            |
|                               | 8,890,464,528                 | 8,940,805,759    |
|                               | <hr/>                         | <hr/>            |

**29. Production and business costs by element**

|                                                 | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                                 | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                                 | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Raw material costs included in production costs | 229,491,875,518               | 204,190,760,086  |
| Labour and staff costs                          | 19,813,161,988                | 18,384,140,200   |
| Outside services                                | 8,430,632,256                 | 8,642,127,926    |
| Depreciation and amortisation                   | 7,066,207,799                 | 7,210,629,413    |
| Others                                          | 3,299,412,633                 | 5,354,961,239    |
|                                                 | <hr/>                         | <hr/>            |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***30. Corporate income tax****(a) Recognised in the statement of income**

|                                                   | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                                   | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                                   | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| <b>Current tax expense</b>                        |                               |                  |
| Current period                                    | 5,328,110,290                 | 1,520,173,144    |
| Under provision in prior periods                  | 22,918,346                    | 3,026,000        |
|                                                   | <hr/>                         | <hr/>            |
|                                                   | 5,351,028,636                 | 1,523,199,144    |
|                                                   | <hr/>                         | <hr/>            |
| <b>Deferred tax expense</b>                       |                               |                  |
| Origination and reversal of temporary differences | 67,172,324                    | 37,694,543       |
|                                                   | <hr/>                         | <hr/>            |
| Income tax expense                                | 5,418,200,960                 | 1,560,893,687    |
|                                                   | <hr/>                         | <hr/>            |

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

|                                  | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                  | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Accounting profit before tax     | 26,126,017,860                | 6,955,278,639    |
|                                  | <hr/>                         | <hr/>            |
| Tax at the Company's tax rate    | 5,225,203,572                 | 1,391,055,728    |
| Non-deductible expenses          | 170,079,042                   | 166,811,959      |
| Under provision in prior periods | 22,918,346                    | 3,026,000        |
|                                  | <hr/>                         | <hr/>            |
| Income tax expense               | 5,418,200,960                 | 1,560,893,687    |
|                                  | <hr/>                         | <hr/>            |

**(c) Applicable tax rate**

Under the Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.



**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***31. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2026 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and the weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

**(i) Net profit attributable to ordinary shareholders**

|                                                  | <b>Six-month period ended</b> |                   |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                  | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b>  |
|                                                  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>        |
|                                                  |                               | <b>(Restated)</b> |
| Net profit for the period                        | 20,707,816,900                | 5,394,384,952     |
| Appropriation to bonus and welfare fund          | (2,878,625,061)               | (2,163,131,910)   |
| Adjustments to bonus and welfare fund            | -                             | 516,189,485       |
| Net profit attributable to ordinary shareholders | 17,829,191,839                | 3,747,442,527     |

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2026 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

**(ii) Weighted average number of ordinary shares**

There was no movement in the number of shares for the six-month periods ended 30 June 2026 and 30 June 2025. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented periods is 18,000,000 shares.

**(iii) Basic earnings per share**

|                          | <b>30/6/2026</b> | <b>30/6/2025</b>  | <b>30/6/2025</b>                |
|--------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------|
|                          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>                      |
|                          |                  | <b>(Restated)</b> | <b>(As previously reported)</b> |
|                          |                  | <b>(*)</b>        |                                 |
| Basic earnings per share | 991              | 208               | 180                             |

(\*) The restatement represented the impact of the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***32. Significant transactions with related parties**

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

|                                                          | <b>Transaction value</b>                            |                          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                          | <b>Six-month period ended<br/>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>30/6/2025<br/>VND</b> |
| <b><i>The parent company</i></b>                         |                                                     |                          |
| <b>Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation</b>      |                                                     |                          |
| Sales of finished goods (inclusive of special sales tax) | 563,443,026,880                                     | 475,983,784,250          |
| Sales of returnable packaging                            | 67,993,900                                          | 305,578,065              |
| Purchases of raw materials                               | 197,294,026,796                                     | 144,234,741,916          |
| Dividend declared                                        | 14,070,000,000                                      | 9,380,000,000            |
| <b><i>Other related parties</i></b>                      |                                                     |                          |
| <b>Sai Gon Beer Trading Company Limited</b>              |                                                     |                          |
| Other sales                                              | 564,276,524                                         | 111,642,458              |
| Purchases of services                                    | 1,454,969,937                                       | 2,824,968,059            |
| <b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>    |                                                     |                          |
| Dividends declared                                       | 1,350,027,000                                       | 900,018,000              |
| <b>Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company</b> |                                                     |                          |
| Purchases of goods                                       | 410,226,010                                         | 525,839,620              |
| <b>Binh Tay Liquor Joint Stock Company</b>               |                                                     |                          |
| Purchases of goods                                       | 125,758,000                                         | 77,832,000               |
| <b>Sa Be Co Mechanical Co., Ltd</b>                      |                                                     |                          |
| Purchases of services                                    | 105,738,000                                         | 40,000,000               |
| <b>Chuong Duong Beverages Joint Stock Company</b>        |                                                     |                          |
| Purchases of goods                                       | 47,006,279                                          | -                        |
| <b>Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited</b> |                                                     |                          |
| Purchases of goods                                       | 251,100,000                                         | 223,200,000              |
| <b>Saigon Beer Group Company Limited</b>                 |                                                     |                          |
| Purchases of goods                                       | 94,602,540                                          | -                        |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***Key management personnel compensation**

|                                                | <b>Transaction value</b>                    |                  |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
|                                                | <b>Six-month period ended<br/>30/6/2026</b> | <b>30/6/2025</b> |
|                                                | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>       |
| <b>Board of Directors</b>                      |                                             |                  |
| <i>Fees</i>                                    |                                             |                  |
| Mr. Lam Du An – Chairman                       | 60,000,000                                  | 60,000,000       |
| Mr. Doan Tien Dung – Member                    | 42,000,000                                  | 42,000,000       |
| Mr. Dinh Van Thuan – Member                    | 42,000,000                                  | 42,000,000       |
| Ms. Nguyen Thi Bich Ha – Member                | 42,000,000                                  | 42,000,000       |
| Mr. Le Viet Quy – Member                       | 42,000,000                                  | 42,000,000       |
| <b>Board of Supervisors</b>                    |                                             |                  |
| <i>Fees and salaries</i>                       |                                             |                  |
| Ms. Le Thi Hien – Head of Board of Supervisors | 211,000,000                                 | 244,000,000      |
| Mr. Nguyen Hoang Hiep – Member                 | 24,000,000                                  | 24,000,000       |
| Ms. Nguyen Thi Bich – Member                   | 24,000,000                                  | 24,000,000       |
| <b>Board of Management</b>                     |                                             |                  |
| Salary, bonus and other benefits               | 1,058,300,000                               | 1,185,742,920    |

**33. Non-cash investing activities**

|                                        | <b>Six-month period ended</b> |                  |
|----------------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                        | <b>30/6/2026</b>              | <b>30/6/2025</b> |
|                                        | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| Purchases of fixed assets not yet paid | -                             | 1,407,645,000    |

**Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation****Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026  
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)***34. Comparative information**

Unless otherwise stated, comparative information as at 1 January 2026 was derived from the balances and amounts reported in the Company's annual financial statements for the year ended 31 December 2025. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2025 was derived from balances and amounts reported in the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

As described in Note 3, effective from 1 January 2026, the Company adopted the applicable requirements of Circular 99. Accordingly, certain comparative information items have been reclassified to conform with the requirements of Circular 99 in respect of the current period's presentation. A comparison of the amounts previously reported and as reclassified is as follows:

**Statement of financial position**

|                              | Code | 1/1/2026<br>VND<br>(as<br>reclassified) | 1/1/2026<br>VND<br>(as previously<br>reported) |
|------------------------------|------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|
| Held-to-maturity investments | 123  | 229,636,777,401                         | 228,200,000,000                                |
| Other receivables            | 135  | -                                       | 1,436,777,401                                  |
| Dividends payable            | 313  | 313,500,000                             | -                                              |
| Other payables – short term  | 320  | 7,413,221,117                           | 7,726,721,117                                  |

12 August 2026

Prepared by:



Nguyen Thanh Ha  
Accountant

Approved by:



Bui Thi Thanh Ngoc  
Chief Accountant



Le Viet Quy  
Director cum Legal Representative



